

Số: /GPMT-UBND Tuyên Quang, ngày tháng 5 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 1703/2026/CV ngày 17 tháng 03 năm 2026 của Công ty Cổ phần GPTEK;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 350/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần GPTEK (địa chỉ: Cụm công nghiệp Nam Quang, xã Vĩnh Tuy, tỉnh Tuyên Quang) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất giấy vàng mã tại Cụm công nghiệp Nam Quang, xã Vĩnh Tuy, tỉnh Tuyên Quang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất giấy vàng mã tại Cụm công nghiệp Nam Quang, xã Vĩnh Tuy, tỉnh Tuyên Quang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Nam Quang, xã Vĩnh Tuy, tỉnh Tuyên Quang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1177337858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang) cấp chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 16 tháng 01 năm 2026.

1.4. Mã số thuế: 5100246870.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giấy vàng mã.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Nhà máy sản xuất giấy vàng mã tại Cụm công nghiệp Nam Quang, xã Vĩnh Tuy, tỉnh Tuyên Quang có tổng diện tích sử dụng đất là 9.659,9 m² (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 563786 ngày 24/4/2019).

- Nhóm dự án: Nhóm C theo tiêu chí Luật đầu tư công và thuộc nhóm II theo tiêu chí về môi trường quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP và Nghị định 48/2026/NĐ-CP).

- Quy mô công suất: 10.000 tấn sản phẩm/năm

- Quy trình công nghệ sản xuất (tóm tắt):

+ Nguyên liệu thô (tre, nứa vầu) → Cắt nhỏ → Ngâm ủ → Rửa → Nghiền thô → Nghiền mịn → Xeo giấy thường → Sấy → Cuộn sản phẩm → Nhập kho xuất bán.

+ Nguyên liệu giấy phế liệu → Nghiền thô → Nghiền mịn → Nghiền tinh → Xeo giấy mỏng → Sấy → Cuộn sản phẩm → Nhập kho xuất bán.

- Các hạng mục công trình: Nhà xưởng 1, 2, 3; nhà văn phòng; nhà bảo vệ; bãi đỗ xe; nhà kho; bể ngâm dấm; nhà ở cho công nhân; trạm biến áp;...

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần GPTEK được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần GPTEK có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành (*quy định tại điểm c khoản 4 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường*). Giấy phép môi trường số 102/GPMT-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Bắc Quang hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tuy tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở NN&MT (02 bản chính);
- Sở Công Thương;
- UBND xã Vĩnh Tuy;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công ty Cổ phần GPTEK
(nhận KQ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công);
- Lưu: VT, KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Tuấn

Phụ lục 1:
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên.

- Nguồn số 02: Nguồn nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa dầm.

- Nguồn số 03: Nguồn nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình xeo.

- Nguồn số 04: Nguồn nước thải từ việc xả đáy lò hơi.

- Nguồn số 05: Nguồn nước thải từ hệ thống xử lý khí thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Lô, nằm phía Đông Bắc nhà máy

2.2. Vị trí xả nước thải: Cụm công nghiệp Nam Quang, xã Vĩnh Tuy, tỉnh Tuyên Quang. Tọa độ vị trí xả nước thải:

+ X: 2461475,72; Y: 387778,740 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°).

+ X: 2461200; Y: 439335 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 485 m³/ngày hoặc 20,21 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6-9		
3	Độ màu	Pt/Co	≤ 50		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤40		
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	≤40		
6	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	≤65		
7	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,1		
8	Asen (As)	mg/L	≤ 0,05		

9	Thủy ngân (Hg)	mg/L	$\leq 0,001$		
10	Cadmi	mg/L	$\leq 0,02$		
11	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	$\leq 7,5$		
12	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	$\leq 0,1$		
13	Đồng (Cu)	mg/L	$\leq 1,0$		
14	Kẽm (Zn)	mg/L	$\leq 1,0$		
15	Xianua (CN^-)	mg/L	$\leq 0,2$		
16	Tổng Phenol	mg/L	$\leq 1,0$		
17	Dầu mỡ khoáng	mg/L	$\leq 1,0$		
18	Clo dư	mg/L	$\leq 1,0$		
19	Tổng N	mg/L	≤ 20		
20	Tổng P	mg/L	$\leq 4,0$		
21	Tổng Coliform	MPN/100mL	≤ 3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ nguồn số 01 được thu gom bằng các đường ống kín dẫn về 02 bể tự hoại ba ngăn có tổng thể tích 7,2 m³ (mỗi bể thể tích 3,6 m³) để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về bể thiếu khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

- Nước thải từ nguồn số 02 được thu gom theo đường ống dẫn về bể chứa tạm thời nước thải ngâm ủ, rửa dăm, sau đó dẫn về bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

- Nước thải từ nguồn số 03 được thu gom theo đường ống dẫn về bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

- Nước thải từ nguồn số 04 được thu gom theo đường ống dẫn về bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

- Nước thải từ nguồn số 05 được thu gom theo đường ống dẫn về bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Bể tự hoại 03 ngăn

- Số lượng: 02 bể.

- Tổng dung tích: 7,2 m³ (3,6m³/bể).

- Bể tự hoại 03 ngăn được xây dựng ngầm tại khu vực gần nhà vệ sinh. Kết cấu đáy bê tông cốt thép, tường xây gạch, thành chất vữa chống thấm.

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

b) Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau xử lý sơ bộ) + Nước thải sản xuất (Nước thải ngâm ủ, rửa dầm + Nước thải xeo + Nước thải từ xả đáy lò hơi + Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải) → Bể điều hoà → Bể tuyển nổi → Bể kỵ khí → Bể Preozone → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận (sông Lô nằm phía Đông Bắc nhà máy). Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải:

STT	Các bể xử lý	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể chứa tạm thời nước thải ngâm ủ, rửa dầm	02	Kích thước R×H (m) = 3 m × 2,8 m Thể tích: $V_1=V_2= 98,96 \text{ m}^3$
2	Bể điều hoà	01	Kích thước L×B×H (m) = 7,08 m × 6,143 m×3,2 m Thể tích: $V= 139,18 \text{ m}^3$
3	Bể tuyển nổi DAF	01	-
4	Bể kỵ khí	02	Kích thước L×B×H (m) = 6,38 m × 3,56m×3,2 m Thể tích: $V_1=V_2= 72,68\text{m}^3$
5	Bể preozone	01	Kích thước L×B×H (m) = 5,336 m × 4,96 m×3 m Thể tích: $V=79,4 \text{ m}^3$
6	Bể keo tụ	01	Kích thước L×B×H (m) = 1,78 m × 1,5 m×3 m Thể tích: $V= 8,01 \text{ m}^3$
7	Bể tạo bông	02	Kích thước L×B×H (m) = 1,78 m × 1,5 m×3 m Thể tích: $V_1=V_2= 8,01 \text{ m}^3$
8	Bể lắng	01	Kích thước L×B×H (m) = 5,4 m × 3,9 m×2,3 m Thể tích: $V= 48,44 \text{ m}^3$
9	Bể thiếu khí	01	Kích thước L×B×H (m) = 7,56 m × 3 m×3,2 m Thể tích: $V= 72,58 \text{ m}^3$
10	Bể hiếu khí	02	Kích thước L×B×H (m) = 7,56 m × 4,9 m×3,2 m Thể tích: $V_1=V_2= 118,54 \text{ m}^3$
11	Bể lắng sinh học	01	Kích thước L×B×H (m) = 5,5 m × 5,5m×2,75 m Thể tích: $V= 83,19 \text{ m}^3$
12	Bể trung gian	01	Kích thước L×B×H (m) = 3,46m × 1,84m×3,2 m Thể tích: $V= 20,37 \text{ m}^3$
13	Bể khử trùng	01	Kích thước L×B×H (m) = 1,84 m × 1,84m×3,2m Thể tích: $V= 10,83 \text{ m}^3$
14	Bể chứa bùn	01	Kích thước L×B×H (m) = 4,96 m × 2,76m×3 m Thể tích: $V= 41,07 \text{ m}^3$

- Công suất thiết kế: 485m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, HCl, PAC, Polymer, H₂O₂, Chlorine (hoặc các hóa chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu

và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Nhà máy không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

01 bể sự cố có kết cấu bê tông cốt thép, dung tích 100m³.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố trạm xử lý nước thải

- Thực hiện đúng quy trình và các yêu cầu vận hành hệ thống xử lý nước thải, thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo được hoạt động tối ưu.

- Thường xuyên kiểm tra các máy móc thiết bị hoạt động trong bể xử lý nước thải đảm bảo hệ thống vận hành ổn định liên tục.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này, ngừng hoạt động xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 485m³/ngày.đêm

2.3. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào 01 mẫu; nước thải đầu ra 01 mẫu

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để phục vụ thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2:**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Dòng khí thải**

Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi

2.2. Vị trí xả khí thải

Tọa độ vị trí xả khí thải:

+ X: 2461438,547; Y: 387748,775 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°).

+ X: 2461147,37 ; Y: 439271,61 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả thải tối đa: 32.000 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả khí thải: Liên tục hoặc gián đoạn theo ca làm việc.

2.5. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT (cột C, 6% O ₂ khô, điều kiện chuẩn 25°C)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Nhiệt độ	°C	-	06 tháng/lần	không thuộc đối tượng
2	Áp suất	Mpa	-		
3	Lưu lượng	m ³ /h	-		
4	O ₂ dư	mg/Nm ³	-		
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤50		
6	SO ₂	mg/Nm ³	≤250		
7	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤300		
8	CO	mg/Nm ³	≤350		
9	HCl	mg/Nm ³	≤20		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về thiết bị xử lý khí thải

Khí thải phát sinh từ lò hơi sau khi đi qua bộ sấy không khí ở khu vực lò hơi tầng sôi sẽ đi qua máy nén khí, bị nén lại và chứa vào trong 1 bình khí nén; sau đó đi vào hệ thống xử lý khí thải công suất 32.000m³/h.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi → Quạt hút → Bê đập bụi (có bổ sung Ca(OH)₂) → Ống khói

- Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)₂ (hoặc các hóa chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.5 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải giám sát vận hành hằng ngày và tuân thủ nghiêm chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý khí thải của nhà máy.

- Khi các hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống, thiết bị gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2.3. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để phục vụ thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP*).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3:**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy cắt;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy nghiền;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy xeo;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi;
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn Quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2025/BTNMT, Quy chuẩn Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2025/BTNMT, cụ thể:

- Giới hạn đối với tiếng ồn:

STT	Khu vực bị ảnh hưởng	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 26:2025/BNNMT, đơn vị dBA		
		Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
	Khu vực E (các khu vực công trình công nghiệp và các công trình khác)	70	65	60

- Giới hạn đối với độ rung:

STT	Khu vực bị ảnh hưởng	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 27:2025/BNNMT, đơn vị dB	
		Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
	Khu vực D (các khu vực công trình công nghiệp và các công trình khác)	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của Nhà máy để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

3. Trồng cây xanh để tạo cảnh quan đồng thời hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng tới khu vực xung quanh.

Phụ lục 4:
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	10
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	4
3	Pin, ắc quy thải	19 06 01	2
Tổng số lượng			16

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Giấy và bột giấy thu hồi, giấy không đạt chất lượng hao hụt sấy, cắt tia giấy	42,8
2	Hồ, nhựa, băng dính, vỏ bao bì, nilon, kim loại ghim	3,9
3	Dây buộc nguyên liệu	1,75
4	Pallet thải	0,2
5	Tro xỉ	49,92
6	Bùn thải bể tự hoại	1,755
7	Bùn từ HTXL nước thải (sau khi được đánh giá không có thành phần nguy hại)	237,56
Tổng cộng		337,89

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 11,7 tấn/năm

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên CTNH	Mã chất thải	Số lượng TB (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	5
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	10
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	5
4	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	5
Tổng số lượng			25

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 3 thùng chứa, mỗi thùng có dung tích 120l, có nắp đậy và có dán nhãn theo mã chất thải nguy hại.

b) Khu vực lưu chứa:

- Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 18 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có tường bao quanh, mái che, nền chống thấm; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xéng để sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố; có biển cảnh báo....

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

b) Kho chứa

- Bố trí 01 kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 15 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm, có biển cảnh báo. Kho đảm bảo đầy đủ các yêu cầu khác theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát

a) *Thiết bị lưu chứa*: Bố trí 4 thùng chứa, mỗi thùng có dung tích 120l, có nắp đậy và có dán nhãn theo mã chất thải phải kiểm soát.

b) *Kho chứa chất thải rắn công nghiệp kiểm soát*

- Bố trí 01 khu vực trong kho chứa chất thải nguy hại.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có tường bao quanh, mái che, nền chống thấm; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xéng để sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố; có biển cảnh báo...

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a) *Thiết bị lưu chứa*: Bố trí 5 thùng chứa có thể tích 20 lít và 50 lít có nắp kín phục vụ phân loại rác tại nguồn đặt tại khu vực văn phòng, nhà ăn, nhà ở CBCNV. Chất thải sau đó được thu gom vào 01 xe đẩy 1 m³ tập kết tại gần khu vực công vào phía Tây nhà máy, bàn giao đơn vị có chức năng tới thu gom rác thải sinh hoạt với tần suất 1 lần/ngày.

b) *Khu vực lưu chứa*: không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Công ty Cổ phần GPTEK có trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến chất thải và các sự cố môi trường khác như sau:

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Xây dựng và ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường do chất thải cấp cơ sở (sự cố tắc nghẽn, bục đường ống thu gom, nước thải sinh hoạt; sự cố hệ thống thiết bị xử lý khí thải; sự cố rò rỉ hóa chất; sự cố rò rỉ, tràn đổ chất thải nguy hại); công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, tổ chức diễn tập, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 108, 109, 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP*), Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải.

3. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải và sự cố của hệ thống xử lý khí thải.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP; Nghị định số 148/2026/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT). Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP.

4. Đền bù thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành./.